

Phụ lục

Danh sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai (bão số 5) theo Nghị định 09/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ, Nghị quyết số 151/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của HĐND tỉnh đối với cây lúa

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày /05/2026 của UBND xã Đan Hải)

TT	Họ và tên chủ hộ	Thôn	TỔNG HỢP THIẾT HẠI						Định mức hỗ trợ theo ND 09/2025/NĐ-CP, NQ 151/2025/NQ-HĐND (đ)	KINH PHÍ HỖ TRỢ		
			Diện tích (ha)	Thời gian gieo trồng			Mức độ thiệt hại			Tổng NSNN hỗ trợ (đ)	Trong đó	
				1-10 ngày	10-45 ngày	Trên 45 ngày	30-70%	Trên 70%			NS TW hỗ trợ (đ)	NS tỉnh đảm bảo (đ)
1	Nguyễn Văn Bích	Dương Phòng Lục	0,078		x			x	624.000	624.000	499.200	124.800
2	Phan Thị Tình	Dương Phòng Lục	0,17		x			x	1.360.000	1.360.000	1.088.000	272.000
3	Nguyễn Thị Hoa	Dương Phòng Lục	0,146		x			x	1.168.000	1.168.000	934.400	233.600
4	Trần Văn Vân	Dương Phòng Lục	0,078		x			x	624.000	624.000	499.200	124.800
5	Bùi Thị Lan	Dương Phòng Lục	0,0305		x			x	244.000	244.000	195.200	48.800
6	Võ Thị Thất	Dương Phòng Lục	0,045		x			x	360.000	360.000	288.000	72.000
7	Võ Văn Hựu	Dương Phòng Lục	0,0508		x			x	406.400	406.400	325.120	81.280
8	Võ Quang Hạp	Dương Phòng Lục	0,076		x			x	608.000	608.000	486.400	121.600
9	Võ Thị Tiu	Dương Phòng Lục	0,06		x			x	480.000	480.000	384.000	96.000
10	Lê Viết Hùng	Dương Phòng Lục	0,04		x			x	320.000	320.000	256.000	64.000
11	Võ Anh Hùng	Dương Phòng Lục	0,0485		x			x	388.000	388.000	310.400	77.600
12	Trần Văn Mậu	Dương Phòng Lục	0,0336		x			x	268.800	268.800	215.040	53.760
13	Trần Văn Lương	Dương Phòng Lục	0,0334		x			x	267.200	267.200	213.760	53.440
14	Trần Văn Tâm	Dương Phòng Lục	0,06		x			x	480.000	480.000	384.000	96.000
15	Nguyễn Đức Toàn	Dương Phòng Lục	0,072		x			x	576.000	576.000	460.800	115.200
16	Trần Anh Dũng	Dương Phòng Lục	0,072		x			x	576.000	576.000	460.800	115.200
17	Dương Thị quế	Dương Phòng Lục	0,0886		x			x	708.800	708.800	567.040	141.760
18	Dương Thị Nhung	Dương Phòng Lục	0,0555		x			x	444.000	444.000	355.200	88.800
19	Võ Văn Đông	Dương Phòng Lục	0,06		x			x	480.000	480.000	384.000	96.000
20	Nguyễn Thị Hà	Dương Phòng Lục	0,0635		x			x	508.000	508.000	406.400	101.600

21	Võ Thủy Văn	Dương Phòng Lục	0,0632		x		x	505.600	505.600	404.480	101.120
22	Nguyễn Thị Dung	Dương Phòng Lục	0,06		x		x	480.000	480.000	384.000	96.000
23	Trần Đức Danh	Dương Phòng Lục	0,05		x		x	400.000	400.000	320.000	80.000
24	Trần Thị Cúc	Dương Phòng Lục	0,055		x		x	440.000	440.000	352.000	88.000
25	Hoàng Đình Quang	Dương Phòng Lục	0,06		x		x	480.000	480.000	384.000	96.000
26	Dương Văn Thông	Dương Phòng Lục	0,0713		x		x	570.400	570.400	456.320	114.080
27	Trần Thị Hoa	Dương Phòng Lục	0,089		x		x	712.000	712.000	569.600	142.400
28	Trần Xuân Trường	Dương Phòng Lục	0,16		x		x	1.280.000	1.280.000	1.024.000	256.000
29	Trần Trọng Minh	Dương Phòng Lục	0,092		x		x	736.000	736.000	588.800	147.200
30	Dương Văn Lê	Dương Phòng Lục	0,11		x		x	880.000	880.000	704.000	176.000
31	Dương Văn Việt	Dương Phòng Lục	0,0575		x		x	460.000	460.000	368.000	92.000
32	Trần Thị Thụ	Dương Phòng Lục	0,0347		x		x	277.600	277.600	222.080	55.520
33	Dương Thị Nguyệt	Dương Phòng Lục	0,0575		x		x	460.000	460.000	368.000	92.000
34	Nguyễn Duy Kiêm	Dương Phòng Lục	0,1		x		x	800.000	800.000	640.000	160.000
35	Dương Thị Đào	Dương Phòng Lục	0,045		x		x	360.000	360.000	288.000	72.000
36	Phan Văn Thi	Dương Phòng Lục	0,1245		x		x	996.000	996.000	796.800	199.200
37	Võ Thị Hằng	Dương Phòng Lục	0,2		x		x	1.600.000	1.600.000	1.280.000	320.000
38	Võ Thị Hà	Dương Phòng Lục	0,18		x		x	1.440.000	1.440.000	1.152.000	288.000
39	Võ Thị Liên	Dương Phòng Lục	0,11		x		x	880.000	880.000	704.000	176.000
40	Nguyễn Thị Hoa	Dương Phòng Lục	0,129		x		x	1.032.000	1.032.000	825.600	206.400
41	Bùi Thị Lam	Dương Phòng Lục	0,11		x		x	880.000	880.000	704.000	176.000
42	Nguyễn Thị Nguyệt	Dương Phòng Lục	0,19		x		x	1.520.000	1.520.000	1.216.000	304.000
43	Võ Thị Vĩnh	Dương Phòng Lục	0,1		x		x	800.000	800.000	640.000	160.000
44	Trần Thị Hằng	Dương Phòng Lục	0,14		x		x	1.120.000	1.120.000	896.000	224.000
45	Võ Quốc Văn	Dương Phòng Lục	0,19		x		x	1.520.000	1.520.000	1.216.000	304.000
46	Lê Thị Thảo	Dương Phòng Lục	0,17		x		x	1.360.000	1.360.000	1.088.000	272.000
47	Võ Thị Lương	Dương Phòng Lục	0,118		x		x	944.000	944.000	755.200	188.800
48	Nguyễn Thị Diễm	Dương Phòng Lục	0,18		x		x	1.440.000	1.440.000	1.152.000	288.000
49	Võ Thị Lựu	Dương Phòng Lục	0,2		x		x	1.600.000	1.600.000	1.280.000	320.000
50	Lê Thị Mai	Dương Phòng Lục	0,2		x		x	1.600.000	1.600.000	1.280.000	320.000
51	Trần Thị Liên (hoàn)	Dương Phòng Lục	0,17		x		x	1.360.000	1.360.000	1.088.000	272.000
52	Võ Thị Nguyệt	Dương Phòng Lục	0,138		x		x	1.104.000	1.104.000	883.200	220.800
53	Võ Thị Tiú	Dương Phòng Lục	0,125		x		x	1.000.000	1.000.000	800.000	200.000
54	Trần Minh Thông	Dương Phòng Lục	0,045		x		x	360.000	360.000	288.000	72.000
55	Võ Văn Tiến (thêm)	Dương Phòng Lục	0,135		x		x	1.080.000	1.080.000	864.000	216.000

56	Võ Thị Tình	Dương Phòng Lục	0,1		x		x	800.000	800.000	640.000	160.000
57	Nguyễn Thị Hữu	Dương Phòng Lục	0,05		x		x	400.000	400.000	320.000	80.000
58	Trần Minh Thi	Dương Phòng Lục	0,0306		x		x	244.800	244.800	195.840	48.960
59	Dương Thị Hồng	Dương Phòng Lục	0,07		x		x	560.000	560.000	448.000	112.000
60	Trần Thị Quyên	Dương Phòng Lục	0,09		x		x	720.000	720.000	576.000	144.000
61	Trần Thị Loan	Dương Phòng Lục	0,03		x		x	240.000	240.000	192.000	48.000
62	Trần Thị Vân (trung)	Dương Phòng Lục	0,025		x		x	200.000	200.000	160.000	40.000
63	Trần Văn Cử	Dương Phòng Lục	0,07		x		x	560.000	560.000	448.000	112.000
64	Trần Thị Đào	Dương Phòng Lục	0,08		x		x	640.000	640.000	512.000	128.000
65	Trần Văn Nhân	Dương Phòng Lục	0,03		x		x	240.000	240.000	192.000	48.000
66	Lê Thị Hạnh (đức)	Dương Phòng Lục	0,03		x		x	240.000	240.000	192.000	48.000
67	Nguyễn Thị Minh	Dương Phòng Lục	0,08		x		x	640.000	640.000	512.000	128.000
68	Lê Thị Hạnh (trọng)	Dương Phòng Lục	0,08		x		x	640.000	640.000	512.000	128.000
69	Phan Thị Lan	Dương Phòng Lục	0,1		x		x	800.000	800.000	640.000	160.000
70	Nguyễn Văn Khoa	Dương Phòng Lục	0,11		x		x	880.000	880.000	704.000	176.000
71	Võ Văn Tùng (hoài)	Dương Phòng Lục	0,06		x		x	480.000	480.000	384.000	96.000
72	Phan Thị Hoàn	Dương Phòng Lục	0,09		x		x	720.000	720.000	576.000	144.000
73	Trần Thị Hương (Hiệp)	Dương Phòng Lục	0,08		x		x	640.000	640.000	512.000	128.000
74	Dương Văn Hòa	Dương Phòng Lục	0,04		x		x	320.000	320.000	256.000	64.000
75	Dương Văn Kiệm	Dương Phòng Lục	0,04		x		x	320.000	320.000	256.000	64.000
76	Lê Thị Sâm	Dương Phòng Lục	0,06		x		x	480.000	480.000	384.000	96.000
77	Cao Thị Thảo	Dương Phòng Lục	0,06		x		x	480.000	480.000	384.000	96.000
78	Trần Thị Nhung	Dương Phòng Lục	0,06		x		x	480.000	480.000	384.000	96.000
79	Dương Văn Thông (khu)	Dương Phòng Lục	0,08		x		x	640.000	640.000	512.000	128.000
80	Dương Thị Thủy	Dương Phòng Lục	0,06		x		x	480.000	480.000	384.000	96.000
81	Nguyễn Thị Hường	Dương Phòng Lục	0,04		x		x	320.000	320.000	256.000	64.000
82	Võ Văn Nguyên	Dương Phòng Lục	0,135		x		x	1.080.000	1.080.000	864.000	216.000
83	Trần Thị Hồng	Dương Phòng Lục	0,1126		x		x	900.800	900.800	720.640	180.160
84	Nguyễn Phi Khanh	Dương Phòng Lục	0,0486		x		x	388.800	388.800	311.040	77.760
85	Nguyễn Thị Báu	Dương Phòng Lục	0,0386		x		x	308.800	308.800	247.040	61.760
86	Nguyễn Quang Tô	Dương Phòng Lục	0,06		x		x	480.000	480.000	384.000	96.000
87	Nguyễn Thị Thủy	Dương Phòng Lục	0,0485		x		x	388.000	388.000	310.400	77.600
88	Nguyễn Thị Hợp	Dương Phòng Lục	0,0385		x		x	308.000	308.000	246.400	61.600
89	Nguyễn Thị Liệp	Dương Phòng Lục	0,09		x		x	720.000	720.000	576.000	144.000
90	Võ Văn Tịnh	Dương Phòng Lục	0,1		x		x	800.000	800.000	640.000	160.000

91	Trần Thị Hải	Dương Phòng Lục	0,06		x			x	480.000	480.000	384.000	96.000
92	Nguyễn Văn Việt	Dương Phòng Lục	0,07		x			x	560.000	560.000	448.000	112.000
93	Võ Văn Nam	Trung Vân	0,27		x		x	x	1.800.000	1.800.000	1.440.000	360.000
94	Trần Thị Bình	Trung Vân	0,1453		x				1.162.400	1.162.400	929.920	232.480
95	Nguyễn Thị Thu	Trung Vân	0,07		x				560.000	560.000	448.000	112.000
96	Trần Thị Hương	Trung Vân	0,0995		x				796.000	796.000	636.800	159.200
97	Trần Thị Tùng	Trung Vân	0,076		x				608.000	608.000	486.400	121.600
98	Hoàng Thị Loan	Trung Vân	0,2892		x				2.313.600	2.313.600	1.850.880	462.720
99	Nguyễn Văn Máy	Trung Vân	0,11		x				880.000	880.000	704.000	176.000
100	Phan Thị Hân	Trung Vân	0,3791		x				3.032.800	3.032.800	2.426.240	606.560
101	Hoàng Tất Phú	Trung Vân	0,606		x				4.848.000	4.848.000	3.878.400	969.600
102	Trần Thị Yến	Trung Vân	0,1231		x				984.800	984.800	787.840	196.960
103	Nguyễn Thị Phúc	Trung Vân	0,296		x				2.136.000	2.136.000	1.708.800	427.200
104	Nguyễn Thị Mơ	Trung Vân	0,1861		x				1.488.800	1.488.800	1.191.040	297.760
105	Trần Văn Huỳnh	Trung Vân	0,316		x				2.528.000	2.528.000	2.022.400	505.600
106	Võ Thị Sâm	Trung Vân	0,104		x				832.000	832.000	665.600	166.400
107	Trần Thị Luận	Trung Vân	0,084		x				672.000	672.000	537.600	134.400
108	Trần Văn Long (dung)	Trung Vân	0,134		x		x	x	872.000	872.000	697.600	174.400
109	Phan Thị Hương	Trung Vân	0,2759		x				2.207.200	2.207.200	1.765.760	441.440
110	Trần Thị Hoài	Trung Vân	0,1135		x				908.000	908.000	726.400	181.600
111	Trần Thị Thủy (Long)	Trung Vân	0,04		x				320.000	320.000	256.000	64.000
112	Lê Thị Nguyệt	Trung Vân	0,0712		x				569.600	569.600	455.680	113.920
113	Nguyễn Thị Đào (Hiệp)	Trung Vân	0,0337		x				269.600	269.600	215.680	53.920
114	Trần Thị Thơ	Trung Vân	0,1088		x				870.400	870.400	696.320	174.080
115	Võ Thị Hồng	Trung Vân	0,095		x				760.000	760.000	608.000	152.000
116	Trần Thị Lan	Trung Vân	0,107		x				856.000	856.000	684.800	171.200
117	Dương Thị Hồng	Trung Vân	0,3151		x				2.520.800	2.520.800	2.016.640	504.160
118	Cao Xuân Ngộ	Trung Vân	0,0325		x				260.000	260.000	208.000	52.000
119	Trần Thị Thắm	Trung Vân	0,0765		x				612.000	612.000	489.600	122.400
120	Trần Văn Dũng	Trung Vân	0,0446		x				356.800	356.800	285.440	71.360
121	Trần Văn Trường (vinh)	Trung Vân	0,0472		x				377.600	377.600	302.080	75.520
122	Trần Thị Đa	Trung Vân	0,1521		x				1.216.800	1.216.800	973.440	243.360
123	Trần Thị Nga	Trung Vân	0,116		x				928.000	928.000	742.400	185.600
124	Hoàng Thị Hoa	Trung Vân	0,0492		x				393.600	393.600	314.880	78.720
125	Nguyễn Thị Sâm	Trung Vân	0,0754		x				603.200	603.200	482.560	120.640

126	Trần Thị Hòa (tuyển)	Trung Vân	0,0492		x				393.600	393.600	314.880	78.720
127	Nguyễn Thị Đào (nghĩa)	Trung Vân	0,112		x				896.000	896.000	716.800	179.200
128	Trần Văn Đại	Trung Vân	0,0753		x		x	x	502.400	502.400	401.920	100.480
129	Cao Thị Tâm	Trung Vân	0,2565		x				2.052.000	2.052.000	1.641.600	410.400
130	Phan Thị Hoa	Trung Vân	0,0845		x				676.000	676.000	540.800	135.200
131	Dương Thị Phương	Trung Vân	0,0519		x				415.200	415.200	332.160	83.040
132	Trần Thị Thu (toàn)	Trung Vân	0,037		x				296.000	296.000	236.800	59.200
133	Võ Thị Châu	Trung Vân	0,0171		x				136.800	136.800	109.440	27.360
134	Võ Thị Xoan	Trung Vân	0,0418		x				334.400	334.400	267.520	66.880
135	Trần Thị Tuất	Trung Vân	0,0158		x				126.400	126.400	101.120	25.280
136	Trần Thị Vân	Trung Vân	0,0408		x				326.400	326.400	261.120	65.280
137	Trần Thị Dung	Trung Vân	0,11		x				880.000	880.000	704.000	176.000
138	Trần Văn Trường (thanh)	Trung Vân	0,029		x				232.000	232.000	185.600	46.400
139	Trần Thị Hạnh	Trung Vân	0,041		x				328.000	328.000	262.400	65.600
140	Trần Thị Đường	Trung Vân	0,07		x				320.000	320.000	256.000	64.000
141	Trịnh Thị Lý	Trung Vân	0,025		x		x	x	200.000	200.000	160.000	40.000
142	Phan Thị Sáu	Trung Vân	0,082		x				656.000	656.000	524.800	131.200
143	Nguyễn Thị Bích	Trung Vân	0,016		x				128.000	128.000	102.400	25.600
144	Cao Thị Vỹ	Trung Vân	0,016		x				128.000	128.000	102.400	25.600
145	Trần Thị Sen	Trung Vân	0,078		x		x	x	424.000	424.000	339.200	84.800
146	Cao Xuân Nhon	Trung Vân	0,045		x		x		180.000	180.000	144.000	36.000
147	Dương Thị Quyên	Trung Vân	0,0287		x		x		114.800	114.800	91.840	22.960
148	Trần Thị Xuân	Trung Vân	0,025		x		x		100.000	100.000	80.000	20.000
149	Cao Thị Lương	Trung Vân	0,028		x		x		112.000	112.000	89.600	22.400
150	Nguyễn Thị Bình (cơ)	Trung Vân	0,05		x		x		200.000	200.000	160.000	40.000
151	Lê Thị Hòa	Trung Vân	0,07		x			x	560.000	560.000	448.000	112.000
152	Trần Thị Minh Hà	Hợp Thuận	0,034		x		x		136.000	136.000	108.800	27.200
153	Phạm Sỹ Hợi	Hợp Thuận	0,038		x		x		152.000	152.000	121.600	30.400
154	Trần Thị Mai	Hợp Thuận	0,0375		x		x		150.000	150.000	120.000	30.000
155	Phạm Sỹ Hợp	Hợp Thuận	0,04		x		x		160.000	160.000	128.000	32.000
156	Phạm Sỹ Hiền	Hợp Thuận	0,03		x		x		120.000	120.000	96.000	24.000
157	Phạm Nam Phúc	Hợp Thuận	0,0588		x		x		235.200	235.200	188.160	47.040
158	Lê Việt Hùng	Hợp Thuận	0,0326		x		x		130.400	130.400	104.320	26.080
159	Phạm Hồng Vinh	Hợp Thuận	0,0325		x		x		130.000	130.000	104.000	26.000
160	Trần Quang Dương	Hợp Thuận	0,0383		x		x		153.200	153.200	122.560	30.640

161	Trần Thị Thanh	Hợp Thuận	0,0151		x		x	60.400	60.400	48.320	12.080
162	Trần Văn Chiêm	Hợp Thuận	0,0383		x		x	153.200	153.200	122.560	30.640
163	Trần Thị Duyên	Hợp Thuận	0,0306		x		x	122.400	122.400	97.920	24.480
164	Trần Xuân Tùng	Hợp Thuận	0,0451		x		x	180.400	180.400	144.320	36.080
165	Trần Văn Khanh	Hợp Thuận	0,0402		x		x	160.800	160.800	128.640	32.160
166	Trần Văn Tuấn	Hợp Thuận	0,0448		x		x	179.200	179.200	143.360	35.840
167	Phạm Thị Quyên	Hợp Thuận	0,0516		x		x	206.400	206.400	165.120	41.280
168	Phạm Hồng Chinh	Hợp Thuận	0,0302		x		x	120.800	120.800	96.640	24.160
169	Phạm Thanh Tĩnh	Hợp Thuận	0,0264		x		x	105.600	105.600	84.480	21.120
170	Phạm Sỹ Bảo	Hợp Thuận	0,0226		x		x	90.400	90.400	72.320	18.080
171	Phạm Sỹ Vương	Hợp Thuận	0,0485		x		x	194.000	194.000	155.200	38.800
172	Lê Thị Thảo	Hợp Thuận	0,12		x		x	480.000	480.000	384.000	96.000
173	Phạm Xuân Lý	Hợp Thuận	0,0359		x		x	143.600	143.600	114.880	28.720
174	Trần Hạnh Lâm	Hợp Thuận	0,0288		x		x	115.200	115.200	92.160	23.040
175	Trần Quốc Toán	Hợp Thuận	0,0432		x		x	172.800	172.800	138.240	34.560
176	Trần Văn Chiêm	Hợp Thuận	0,05		x		x	200.000	200.000	160.000	40.000
177	Trần Thị Duyên	Hợp Thuận	0,0306		x		x	122.400	122.400	97.920	24.480
178	Hoàng Văn Dũng	Hợp Thuận	0,0359		x		x	143.600	143.600	114.880	28.720
179	Phạm Thanh Tĩnh	Hợp Thuận	0,0425		x		x	170.000	170.000	136.000	34.000
180	Phạm Thanh Minh	Hợp Thuận	0,0425		x		x	170.000	170.000	136.000	34.000
181	Hoàng Thị Phương	Hợp Thuận	0,0188		x		x	75.200	75.200	60.160	15.040
182	Phạm Thị Thủy	Hợp Thuận	0,1104		x		x	441.600	441.600	353.280	88.320
183	Trần Thị Hà Lưu	Hợp Thuận	0,0471		x		x	188.400	188.400	150.720	37.680
184	Lê Hồng Hội	Hợp Thuận	0,0336		x		x	134.400	134.400	107.520	26.880
185	Hoàng Thị Thành	Hợp Thuận	0,0328		x		x	131.200	131.200	104.960	26.240
186	Đậu Thị Oanh	Hợp Thuận	0,0164		x		x	131.200	131.200	104.960	26.240
187	Phạm Sỹ Thọ	Hợp Thuận	0,04		x		x	160.000	160.000	128.000	32.000
188	Phạm Xuân Phương	Hợp Thuận	0,032		x		x	128.000	128.000	102.400	25.600
189	Phạm Sỹ Hạnh	Hợp Thuận	0,032		x		x	128.000	128.000	102.400	25.600
190	Hoàng Văn Khoa	Hợp Thuận	0,0746		x		x	298.400	298.400	238.720	59.680
191	Nguyễn Thị Danh	Hợp Thuận	0,077		x		x	308.000	308.000	246.400	61.600
192	Trần Văn Khoa	Hợp Thuận	0,0944		x		x	377.600	377.600	302.080	75.520
193	Hoàng Văn Ngọc	Hợp Thuận	0,068		x		x	272.000	272.000	217.600	54.400
194	Phạm Thị Hạnh	Hợp Thuận	0,0716		x		x	286.400	286.400	229.120	57.280
195	Lê Văn Hải	Hợp Thuận	0,0472		x		x	188.800	188.800	151.040	37.760

196	Phạm Sỹ Phi	Hợp Thuận	0,016		x		x	64.000	64.000	51.200	12.800
197	Phạm Sỹ Lục Bình	Hợp Thuận	0,024		x		x	96.000	96.000	76.800	19.200
198	Phạm Thị Đào	Hợp Thuận	0,024		x		x	96.000	96.000	76.800	19.200
199	Phạm Thị Huệ	Hợp Thuận	0,0162		x		x	64.800	64.800	51.840	12.960
200	Trần Văn Tiêu	Hợp Thuận	0,0349		x		x	139.600	139.600	111.680	27.920
201	Trần Quyết Chiến	Hợp Thuận	0,0406		x		x	162.400	162.400	129.920	32.480
202	Phạm Sỹ Đào	Hợp Thuận	0,0491		x		x	196.400	196.400	157.120	39.280
203	Nguyễn Thị Vỹ	Hợp Thuận	0,0387		x		x	154.800	154.800	123.840	30.960
204	Phạm Thị Nhuận	Hợp Thuận	0,0371		x		x	148.400	148.400	118.720	29.680
205	Phạm Văn Tú	Hợp Thuận	0,0409		x		x	163.600	163.600	130.880	32.720
206	Trần Quang Hải	Hợp Thuận	0,0197		x		x	78.800	78.800	63.040	15.760
207	Lê Thị Tuất	Hợp Thuận	0,015		x		x	60.000	60.000	48.000	12.000
208	Lê Thanh Nghị	Hợp Thuận	0,015		x		x	60.000	60.000	48.000	12.000
209	Lê Văn Tiu	Hợp Thuận	0,012		x		x	48.000	48.000	38.400	9.600
210	Phạm Sỹ Liên	Hợp Thuận	0,0075		x		x	30.000	30.000	24.000	6.000
211	Phạm Thị Nga	Hợp Thuận	0,032		x		x	128.000	128.000	102.400	25.600
212	Phạm Quang Thể	Hợp Thuận	0,022		x		x	88.000	88.000	70.400	17.600
213	Hoàng Thị Xanh	Hợp Thuận	0,04		x		x	160.000	160.000	128.000	32.000
214	Phạm Văn Tú.	Hợp Thuận	0,0409		x		x	163.600	163.600	130.880	32.720
215	Phạm Sỹ Xiu	Hợp Thuận	0,0563		x		x	225.200	225.200	180.160	45.040
216	Trần Thị Chất Hải	Hợp Thuận	0,0178		x		x	71.200	71.200	56.960	14.240
217	Phan Sỹ Thanh	Hợp Thuận	0,0354		x		x	141.600	141.600	113.280	28.320
218	Trần Hữu Du	Hợp Thuận	0,041		x		x	164.000	164.000	131.200	32.800
219	Phan Thị Nga	Hợp Thuận	0,032		x		x	128.000	128.000	102.400	25.600
220	Trình Thị Khoa	Hợp Thuận	0,0164		x		x	65.600	65.600	52.480	13.120
221	Trần Tường	Hợp Thuận	0,04		x		x	160.000	160.000	128.000	32.000
222	Trần Thị Thanh	Đông Biên	0,0476		x		x	380.800	380.800	304.640	76.160
223	Nguyễn Thị Loan	Đông Biên	0,0264		x		x	211.200	211.200	168.960	42.240
224	Trần Thị Nhuận	Đông Biên	0,034		x		x	272.000	272.000	217.600	54.400
225	Trần Thị Vân	Đông Biên	0,0396		x		x	316.800	316.800	253.440	63.360
226	Trần Văn Bình	Đông Biên	0,0396		x		x	316.800	316.800	253.440	63.360
227	Lê Thị Thu	Đông Biên	0,096		x		x	768.000	768.000	614.400	153.600
228	Trần Thị Liên	Đông Biên	0,0594		x		x	475.200	475.200	380.160	95.040
229	Phạm Thị Phượng	Đông Biên	0,065		x		x	520.000	520.000	416.000	104.000
230	Trần Văn Đạt	Đông Biên	0,065		x		x	520.000	520.000	416.000	104.000

231	Trần Thị Hoài	Đông Biên	0,065		x		x	520.000	520.000	416.000	104.000
232	Trần Thị Hồng	Đông Biên	0,0522		x		x	417.600	417.600	334.080	83.520
233	Nguyễn Thị Hạnh	Đông Biên	0,0731		x		x	584.800	584.800	467.840	116.960
234	Dương Thị Hòa	Đông Biên	0,063		x		x	504.000	504.000	403.200	100.800
235	Trần Thị Viên	Đông Biên	0,0415		x		x	332.000	332.000	265.600	66.400
236	Lê Thị Hào	Đông Biên	0,085		x		x	680.000	680.000	544.000	136.000
237	Trần Thị Nhị	Đông Biên	0,035		x		x	280.000	280.000	224.000	56.000
238	Trần Thị Hương	Đông Biên	0,035		x		x	280.000	280.000	224.000	56.000
239	Trần Thị oanh	Đông Biên	0,0276		x		x	220.800	220.800	176.640	44.160
240	Lê Thị Thông	Đông Biên	0,0222		x		x	177.600	177.600	142.080	35.520
241	Trần Thị Hằng	Đông Biên	0,0292		x		x	233.600	233.600	186.880	46.720
242	Lê Thị Mai	Đông Biên	0,0292		x		x	233.600	233.600	186.880	46.720
243	Trần Thị Danh	Đông Biên	0,0374		x		x	299.200	299.200	239.360	59.840
244	Trần Thị Oanh	Đông Biên	0,0246		x		x	196.800	196.800	157.440	39.360
245	Trần Thị Hà	Đông Biên	0,0374		x		x	299.200	299.200	239.360	59.840
246	Võ Thị Mẫn (hiền)	Đông Biên	0,0528		x		x	422.400	422.400	337.920	84.480
247	Trần Thị Yên	Đông Biên	0,0273		x		x	218.400	218.400	174.720	43.680
248	Trần Thị Thủy	Đông Biên	0,0357		x		x	285.600	285.600	228.480	57.120
249	Nguyễn Thị Nguyệt	Đông Biên	0,0396		x		x	316.800	316.800	253.440	63.360
250	Trần Thị Hòa	Đông Biên	0,0442		x		x	353.600	353.600	282.880	70.720
251	Trần Thanh Hải	Đông Biên	0,035		x		x	280.000	280.000	224.000	56.000
252	Trần Thị Hương	Đông Biên	0,035		x		x	280.000	280.000	224.000	56.000
253	Trần Thị Hiệu	Đông Biên	0,035		x		x	280.000	280.000	224.000	56.000
254	Cao Thị Hợp	Đông Biên	0,0451		x		x	360.800	360.800	288.640	72.160
255	Trần Thị Cảnh	Đông Biên	0,034		x		x	272.000	272.000	217.600	54.400
256	Trần Xuân Bằng	Đông Biên	0,0231		x		x	184.800	184.800	147.840	36.960
257	Trần Thị Oanh	Đông Biên	0,0231		x		x	184.800	184.800	147.840	36.960
258	Trần Văn Hùng	Đông Biên	0,0765		x		x	612.000	612.000	489.600	122.400
259	Trần Văn Hải	Đông Biên	0,0415		x		x	332.000	332.000	265.600	66.400
260	Nguyễn Thị Nga	Đông Biên	0,0858		x		x	686.400	686.400	549.120	137.280
261	Cao Văn Hợi	Đông Biên	0,0821		x		x	656.800	656.800	525.440	131.360
262	Lê Văn Minh	Đông Biên	0,055		x		x	440.000	440.000	352.000	88.000
263	Trần Thị Nhung	Đông Biên	0,0404		x		x	323.200	323.200	258.560	64.640
264	Nguyễn Thị Ngoan	Đông Biên	0,1075		x		x	860.000	860.000	688.000	172.000
265	Nguyễn Trọng Cảnh	Đông Biên	0,0668		x		x	534.400	534.400	427.520	106.880

266	Trần Thị Hoa	Đông Biên	0,0956		x		x	764.800	764.800	611.840	152.960
267	Hoàng Hữu Hùng	Đông Biên	0,0956		x		x	764.800	764.800	611.840	152.960
268	Trần Văn Hiếu	Đông Biên	0,068		x		x	544.000	544.000	435.200	108.800
269	Võ Thị Xuân	Đông Biên	0,0684		x		x	547.200	547.200	437.760	109.440
270	Trần Thị Hiền	Đông Biên	0,0684		x		x	547.200	547.200	437.760	109.440
271	Phan Thị Ngo	Đông Biên	0,0684		x		x	547.200	547.200	437.760	109.440
272	Trần Thị Phúc	Đông Biên	0,0819		x		x	655.200	655.200	524.160	131.040
273	Trần Xuân Lập	Đông Biên	0,0681		x		x	544.800	544.800	435.840	108.960
274	Lê Thị Nga	Đông Biên	0,0816		x		x	652.800	652.800	522.240	130.560
275	Trần Thị Thắm	Đông Biên	0,0681		x		x	544.800	544.800	435.840	108.960
276	Nguyễn Thị Thành	Đông Biên	0,1094		x		x	875.200	875.200	700.160	175.040
277	Trần Thị Nga	Đông Biên	0,0813		x		x	650.400	650.400	520.320	130.080
278	Trần Ngọc Hồng	Đông Biên	0,1107		x		x	885.600	885.600	708.480	177.120
279	Cao Thị Lý	Đông Biên	0,082		x		x	656.000	656.000	524.800	131.200
280	Trần Thị Hợi	Đông Biên	0,0959		x		x	767.200	767.200	613.760	153.440
281	Trần Nam Vương	Đông Biên	0,0676		x		x	540.800	540.800	432.640	108.160
282	Cao Thị Vân	Đông Biên	0,097		x		x	776.000	776.000	620.800	155.200
283	Phan Thị Cúc	Đông Biên	0,0646		x		x	516.800	516.800	413.440	103.360
284	Trần Văn Mậu	Đông Biên	0,0686		x		x	548.800	548.800	439.040	109.760
285	Trần Thị Trúc	Đông Biên	0,0864		x		x	691.200	691.200	552.960	138.240
286	Trần Thị Thanh	Đông Biên	0,0576		x		x	460.800	460.800	368.640	92.160
287	Nguyễn Thị Lài	Đông Biên	0,0412		x		x	329.600	329.600	263.680	65.920
288	Hoàng Thị Phương	Đông Biên	0,0837		x		x	669.600	669.600	535.680	133.920
289	Trần Thị Lài	Đông Biên	0,0818		x		x	654.400	654.400	523.520	130.880
290	Dương Thị Hương	Đông Biên	0,095		x		x	760.000	760.000	608.000	152.000
291	Nguyễn Thị Vân	Đông Biên	0,066		x		x	528.000	528.000	422.400	105.600
292	Cao Xuân Nhung	Đông Biên	0,044		x		x	352.000	352.000	281.600	70.400
293	Hoàng Thị Nhung	Đông Biên	0,0528		x		x	422.400	422.400	337.920	84.480
294	Dương Thị Lê	Đông Biên	0,0425		x		x	340.000	340.000	272.000	68.000
295	Nguyễn Xuân Quế	Đông Biên	0,022		x		x	176.000	176.000	140.800	35.200
296	Trần Thị Mai	Đông Biên	0,022		x		x	176.000	176.000	140.800	35.200
297	Trần Kim Chung	Đông Biên	0,0378		x		x	302.400	302.400	241.920	60.480
298	Trần Văn Tú	Đông Biên	0,022		x		x	176.000	176.000	140.800	35.200
299	Trần Thị Hoàn	Đông Biên	0,0409		x		x	327.200	327.200	261.760	65.440
300	Trần Thị Anh	Đông Biên	0,0409		x		x	327.200	327.200	261.760	65.440

301	Trần Thị Hoa	Đông Biên	0,0391		x		x	312.800	312.800	250.240	62.560
302	Võ Thị Tám	Đông Biên	0,0399		x		x	319.200	319.200	255.360	63.840
303	Cao Xuân Tấn	Đông Biên	0,0382		x		x	305.600	305.600	244.480	61.120
304	Trần Văn Đại	Đông Biên	0,0686		x		x	548.800	548.800	439.040	109.760
305	Trần Văn Mậu	Đông Biên	0,0336		x		x	268.800	268.800	215.040	53.760
306	Phan Thị Cúc	Đông Biên	0,0264		x		x	211.200	211.200	168.960	42.240
307	Trần Thị Hà	Đông Biên	0,063		x		x	504.000	504.000	403.200	100.800
308	Cao Thị Tuyết	Đông Biên	0,0409		x		x	327.200	327.200	261.760	65.440
309	Phạm Thị Liên	Kiều Văn	0,1		x	x		400.000	400.000	320.000	80.000
310	Trần Xuân Hoàn	Kiều Văn	0,08		x	x		320.000	320.000	256.000	64.000
311	Trần Thị Hoa	Kiều Văn	0,05		x	x		200.000	200.000	160.000	40.000
312	Trần Ngọc Sơn	Kiều Văn	0,1		x	x		400.000	400.000	320.000	80.000
313	Trần Văn Hùng	Kiều Văn	0,05		x	x		200.000	200.000	160.000	40.000
314	Nguyễn Công Tuấn	Kiều Văn	0,04		x	x		160.000	160.000	128.000	32.000
315	Hoàng Thị Đào	Kiều Văn	0,04		x	x		160.000	160.000	128.000	32.000
316	Trần Thị Lan	Kiều Văn	0,04		x	x		160.000	160.000	128.000	32.000
317	Trần Thị Quế	Kiều Văn	0,05		x	x		200.000	200.000	160.000	40.000
318	Trần Thị Đình	Phúc An	0,0666		x		x	532.800	532.800	426.240	106.560
319	Trần Thị Xuân	Phúc An	0,36		x		x	2.880.000	2.880.000	2.304.000	576.000
320	Trần Thị Lan	Phúc An	0,36		x		x	2.880.000	2.880.000	2.304.000	576.000
321	Phạm Thị Hòa	Phúc An	0,36		x		x	2.880.000	2.880.000	2.304.000	576.000
322	Lương Thị Bình	Phúc An	0,36		x		x	2.880.000	2.880.000	2.304.000	576.000
323	Trần Thị Liên	Phúc An	0,36		x		x	2.880.000	2.880.000	2.304.000	576.000
324	Nguyễn Thị Hằng	Phúc An	0,2		x		x	1.600.000	1.600.000	1.280.000	320.000
325	Trần Thị Thủy	Phúc An	0,1		x		x	800.000	800.000	640.000	160.000
326	Trần Thị Nga	Phúc An	0,1		x		x	800.000	800.000	640.000	160.000
327	Trần Thị Mai	Ninh Hòa	0,032		x	x		128.000	128.000	102.400	25.600
328	Nguyễn Thị Oanh	Ninh Hòa	0,0275		x	x		110.000	110.000	88.000	22.000
329	Trần Thị Xuân	Ninh Hòa	0,0275		x	x		110.000	110.000	88.000	22.000
330	Phạm Thị Nga	Ninh Hòa	0,031		x	x		124.000	124.000	99.200	24.800
331	Phạm Thị Hiền	Ninh Hòa	0,0375		x	x		150.000	150.000	120.000	30.000
332	Lê Hồng Tơ	Ninh Hòa	0,0575		x	x		230.000	230.000	184.000	46.000
333	Trần Thị Thương	Ninh Hòa	0,023		x	x		92.000	92.000	73.600	18.400
334	Nguyễn Thị Hoa	Ninh Hòa	0,031		x	x		124.000	124.000	99.200	24.800
335	Trần Thị Phượng	Ninh Hòa	0,0505		x	x		202.000	202.000	161.600	40.400

336	Trần Thị Hồng	Ninh Hòa	0,0275		x		x		110.000	110.000	88.000	22.000
337	Nguyễn Thị Tuyền	Ninh Hòa	0,0275		x		x		110.000	110.000	88.000	22.000
338	Trần Thị Ân	Ninh Hòa	0,0275		x		x		110.000	110.000	88.000	22.000
339	Phạm Thị Loan	Ninh Hòa	0,0275		x		x		110.000	110.000	88.000	22.000
340	Trần Thị Thu	Ninh Hòa	0,0325		x		x		130.000	130.000	104.000	26.000
341	Nguyễn Thị Thu	Ninh Hòa	0,102		x		x		408.000	408.000	326.400	81.600
342	Trần Thị Xuân	Ninh Hòa	0,053		x		x		212.000	212.000	169.600	42.400
343	Trần Thị Tâm	Ninh Hòa	0,031		x		x		124.000	124.000	99.200	24.800
344	Phạm Thị Hiền	Ninh Hòa	0,092		x		x		368.000	368.000	294.400	73.600
345	Phạm Thị Nga	Ninh Hòa	0,042		x		x		168.000	168.000	134.400	33.600
346	Phạm Thị Nhung	Ninh Hòa	0,042		x		x		168.000	168.000	134.400	33.600
347	Phạm Thị Thu	Ninh Hòa	0,062		x		x		248.000	248.000	198.400	49.600
348	Trần Thị Nhỏ	Ninh Hòa	0,042		x		x		168.000	168.000	134.400	33.600
349	Nguyễn Thị Oanh	Ninh Hòa	0,051		x		x		204.000	204.000	163.200	40.800
350	Lê Thị hạ	Ninh Hòa	0,035		x		x		140.000	140.000	112.000	28.000
351	Trần Thị Ân	Ninh Hòa	0,035		x		x		140.000	140.000	112.000	28.000
352	Phạm Thị Hương	Ninh Hòa	0,035		x		x		140.000	140.000	112.000	28.000
353	Trần Văn Thắng	Ninh Hòa	0,0502		x		x		200.800	200.800	160.640	40.160
354	Trần Thị Vân	Ninh Hòa	0,0502		x		x		200.800	200.800	160.640	40.160
355	Lê Thị Hồng	Ninh Hòa	0,037		x		x		148.000	148.000	118.400	29.600
356	Trần Xuân Đạo	Thống Nhất	0,1378		x			x	1.102.400	1.102.400	881.920	220.480
357	Trần Văn Trung	Thống Nhất	0,083		x			x	664.000	664.000	531.200	132.800
358	Nguyễn Văn Thế	Thống Nhất	0,0754		x			x	603.200	603.200	482.560	120.640
359	Trần Văn Hòa	Thống Nhất	0,0581		x			x	464.800	464.800	371.840	92.960
360	Trần văn Hộ	Thống Nhất	0,0816		x			x	652.800	652.800	522.240	130.560
361	Trần Duy Quán	Thống Nhất	0,0844		x			x	675.200	675.200	540.160	135.040
362	Đậu Công Hiền	Thống Nhất	0,0516		x			x	412.800	412.800	330.240	82.560
363	Trần Thị Thu	Thống Nhất	0,0344		x			x	275.200	275.200	220.160	55.040
364	Trần Thị Long	Thống Nhất	0,0344		x			x	275.200	275.200	220.160	55.040
365	Trần Huy Dương	Thống Nhất	0,0516		x			x	412.800	412.800	330.240	82.560
366	Nguyễn Quang Dương	Thống Nhất	0,0473		x			x	378.400	378.400	302.720	75.680
367	Nguyễn Quang Trung	Thống Nhất	0,0516		x			x	412.800	412.800	330.240	82.560
368	Nguyễn Ngọc Bá	Thống Nhất	0,0344		x			x	275.200	275.200	220.160	55.040
369	Trần Như Dương	Thống Nhất	0,0344		x			x	275.200	275.200	220.160	55.040
370	Trần Thị Huệ	Thống Nhất	0,043		x			x	344.000	344.000	275.200	68.800

371	Trần Thị Lý	Thống Nhất	0,0344		x		x	275.200	275.200	220.160	55.040
372	Trần Văn Hữu	Thống Nhất	0,0344		x		x	275.200	275.200	220.160	55.040
373	Trần Ngọc Sơn	Thống Nhất	0,0258		x		x	206.400	206.400	165.120	41.280
374	Trần Thị Ngọc	Thống Nhất	0,043		x		x	344.000	344.000	275.200	68.800
375	Trần Văn cảm	Thống Nhất	0,043		x		x	344.000	344.000	275.200	68.800
376	Hồ Xuân Hào	Thống Nhất	0,043		x		x	344.000	344.000	275.200	68.800
377	Trần Thị Nguyệt	Thống Nhất	0,0514		x		x	411.200	411.200	328.960	82.240
378	Lê Chí Thanh	Thống Nhất	0,0514		x		x	411.200	411.200	328.960	82.240
379	Trần Văn Tin	Thống Nhất	0,0344		x		x	275.200	275.200	220.160	55.040
380	Trần Văn Đình	Thống Nhất	0,0344		x		x	275.200	275.200	220.160	55.040
381	Nguyễn Văn Ngọ	Thống Nhất	0,0344		x		x	275.200	275.200	220.160	55.040
382	Trần Văn Đạo	Thống Nhất	0,0344		x		x	275.200	275.200	220.160	55.040
383	Nguyễn Huy Thiện	Thống Nhất	0,043		x		x	344.000	344.000	275.200	68.800
384	Trần Văn Mậu	Thống Nhất	0,043		x		x	344.000	344.000	275.200	68.800
385	Đậu Quốc Việt	Thống Nhất	0,0258		x		x	206.400	206.400	165.120	41.280
386	Dương Văn Thái	Thống Nhất	0,0344		x		x	275.200	275.200	220.160	55.040
387	Trần Văn Dương	Thống Nhất	0,0258		x		x	206.400	206.400	165.120	41.280
388	Trần Văn Phái	Thống Nhất	0,043		x		x	344.000	344.000	275.200	68.800
389	Trần Thị Liệu	Thống Nhất	0,0565		x		x	452.000	452.000	361.600	90.400
390	Nguyễn Dỗan Cảnh	Thống Nhất	0,0258		x		x	206.400	206.400	165.120	41.280
391	Trần Văn Sơn	Thống Nhất	0,0344		x		x	275.200	275.200	220.160	55.040
392	Trần Văn Giáp	Thống Nhất	0,0344		x		x	275.200	275.200	220.160	55.040
393	Nguyễn Văn Thanh	Thống Nhất	0,0344		x		x	275.200	275.200	220.160	55.040
394	Nguyễn Thị Oanh	Thống Nhất	0,0344		x		x	275.200	275.200	220.160	55.040
395	Hoàng Đình Tào	Thống Nhất	0,0172		x		x	137.600	137.600	110.080	27.520
396	Đình Ngọc Cảnh	Thống Nhất	0,0514		x		x	411.200	411.200	328.960	82.240
397	Nguyễn Trọng Hóa	Thống Nhất	0,0092		x		x	73.600	73.600	58.880	14.720
398	Nguyễn Văn Tư	Lam Long	0,207		x		x	1.656.000	1.656.000	1.324.800	331.200
399	Nguyễn Văn Trọng	Lam Long	0,145		x		x	1.160.000	1.160.000	928.000	232.000
400	Nguyễn Thị Tuyết Mai	Lam Long	0,1355		x		x	1.084.000	1.084.000	867.200	216.800
401	Nguyễn Thị Xoan	Lam Long	0,0397		x		x	317.600	317.600	254.080	63.520
402	Trần Đình Trọng	Lam Long	0,1678		x		x	1.342.400	1.342.400	1.073.920	268.480
403	Nguyễn Thị Đào	Lam Long	0,0575		x		x	460.000	460.000	368.000	92.000
404	Lê Thị Nguyệt	Lam Long	0,06378		x		x	510.240	510.240	408.192	102.048
405	Võ Thị Lương	Lam Long	0,0515		x		x	412.000	412.000	329.600	82.400

406	Nguyễn Ngọc Lân	Lam Long	0,2173		x		x	1.738.400	1.738.400	1.390.720	347.680
407	Đâu Xuân Khương	Lam Long	0,1422		x		x	1.137.600	1.137.600	910.080	227.520
408	Kiều Văn Diệt	Lam Long	0,2443		x		x	1.954.400	1.954.400	1.563.520	390.880
409	Nguyễn Văn Ba	Lam Long	0,1106		x		x	884.800	884.800	707.840	176.960
410	Nguyễn Quang Hạnh	Lam Long	0,0468		x		x	374.400	374.400	299.520	74.880
411	Nguyễn Xuân Lục	Lam Long	0,1362		x		x	1.089.600	1.089.600	871.680	217.920
412	Phan Thị Len	Lam Long	0,0468		x		x	374.400	374.400	299.520	74.880
413	Trần Thị Cường	Lam Long	0,0869		x		x	695.200	695.200	556.160	139.040
414	Nguyễn Thị Chiến	Lam Long	0,0397		x		x	317.600	317.600	254.080	63.520
415	Trần Thị Mận	Lam Long	0,0928		x		x	742.400	742.400	593.920	148.480
416	Trần Thị Phương	Lam Long	0,0575		x		x	460.000	460.000	368.000	92.000
417	Nguyễn Thị Vượng	Lam Long	0,1311		x		x	1.048.800	1.048.800	839.040	209.760
418	Trần Thị Thanh	Lam Long	0,1186		x		x	948.800	948.800	759.040	189.760
419	Trần Thị Lý	Lam Long	0,1138		x		x	910.400	910.400	728.320	182.080
420	Kiều Xuân Lập	Lam Long	0,0716		x		x	572.800	572.800	458.240	114.560
421	Kiều Thị Hương	Lam Long	0,0385		x		x	308.000	308.000	246.400	61.600
422	Trần Xuân Lộc	Lam Long	0,091		x		x	728.000	728.000	582.400	145.600
423	Kiều Văn Lâm	Lam Long	0,0535		x		x	428.000	428.000	342.400	85.600
424	Lê Văn Tùng	Lam Long	0,132		x		x	1.056.000	1.056.000	844.800	211.200
425	Nguyễn Xuân Tuế	Lam Long	0,036		x		x	288.000	288.000	230.400	57.600
426	Nguyễn Thị Vân	Lam Long	0,0392		x		x	313.600	313.600	250.880	62.720
427	Trần Văn Trường	Lam Long	0,0658		x		x	526.400	526.400	421.120	105.280
428	Lê Văn Tý	Lam Long	0,09153		x		x	732.240	732.240	585.792	146.448
429	Trần Thị Lài	Lam Long	0,038		x		x	304.000	304.000	243.200	60.800
430	Lê Văn Bình	Lam Long	0,0378		x		x	302.400	302.400	241.920	60.480
431	Trần Văn Hải	Lam Long	0,0476		x		x	380.800	380.800	304.640	76.160
432	Trần Đình Thảo	Lam Long	0,0702		x		x	561.600	561.600	449.280	112.320
433	Lê Văn Mão	Lam Long	0,05		x		x	400.000	400.000	320.000	80.000
434	Trần Anh Tuấn	Lam Long	0,0396		x		x	316.800	316.800	253.440	63.360
435	Lê Văn Lâm	Lam Long	0,0398		x		x	318.400	318.400	254.720	63.680
436	Trần Thị Hoa	Lam Long	0,0396		x		x	316.800	316.800	253.440	63.360
437	Phạm Thị Quyên	Lam Long	0,0702		x		x	561.600	561.600	449.280	112.320
438	Phạm Thị Giáp	Lam Long	0,087		x		x	696.000	696.000	556.800	139.200
439	Trần Văn Chương	Lam Long	0,0575		x		x	460.000	460.000	368.000	92.000
440	Trần Văn Tư	Lam Long	0,0565		x		x	452.000	452.000	361.600	90.400

441	Nguyễn Thị Oanh	Lam Long	0,02834		x		x	226.720	226.720	181.376	45.344
442	Nguyễn Xuân Hưng	Lam Long	0,0421		x		x	336.800	336.800	269.440	67.360
443	Nguyễn Văn Hải	Lam Long	0,05578		x		x	446.240	446.240	356.992	89.248
444	Hoàng Thị Hoài	Lam Long	0,03857		x		x	308.560	308.560	246.848	61.712
445	Kiều Ngọc Chung	Lam Long	0,0915		x		x	732.000	732.000	585.600	146.400
446	Trần Thị Tuất	Lam Long	0,0436		x		x	348.800	348.800	279.040	69.760
447	Trần Thị Minh	Lam Long	0,05		x		x	400.000	400.000	320.000	80.000
448	Hoàng Thị Loan	Lam Long	0,1		x		x	800.000	800.000	640.000	160.000
449	Nguyễn Thị Huyền	Lam Long	0,0536		x		x	428.800	428.800	343.040	85.760
450	Trần Thị Đồi	Lam Long	0,0432		x		x	345.600	345.600	276.480	69.120
451	Nguyễn Thị Oanh	Lam Long	0,0496		x		x	396.800	396.800	317.440	79.360
452	Đậu Thị Hiền	Lam Long	0,036		x		x	288.000	288.000	230.400	57.600
453	Trần Văn Nam	Lam Long	0,042		x		x	336.000	336.000	268.800	67.200
454	Võ Thị Hồng	Lam Long	0,095		x		x	760.000	760.000	608.000	152.000
455	Trần Thị Phương Anh	Lam Long	0,065		x		x	520.000	520.000	416.000	104.000
456	Đinh Thị Phòng	Lam Long	0,05		x		x	400.000	400.000	320.000	80.000
457	Trần Thị Hòa	Hồng Thủy	0,0558		x		x	446.400	446.400	357.120	89.280
458	Đậu Ngọc Sơn	Hồng Thủy	0,3471		x		x	2.776.800	2.776.800	2.221.440	555.360
459	Trần Văn Huân	Hồng Thủy	0,3236		x		x	2.588.800	2.588.800	2.071.040	517.760
460	Trần Văn Thiện	Hồng Thủy	0,2535		x		x	2.028.000	2.028.000	1.622.400	405.600
461	Trần Văn Nhỏ	Hồng Thủy	0,205		x		x	1.640.000	1.640.000	1.312.000	328.000
462	Trần Thị Phổ	Hồng Thủy	0,1316		x		x	1.052.800	1.052.800	842.240	210.560
463	Trần Đại Nghĩa	Hồng Thủy	0,3844		x		x	3.075.200	3.075.200	2.460.160	615.040
464	Nguyễn Thị Dung	Hồng Thủy	0,0333		x		x	266.400	266.400	213.120	53.280
465	Đậu Xuân Tâm	Hồng Thủy	0,05		x		x	400.000	400.000	320.000	80.000
466	Kiều Thị Tuyết	Hồng Thủy	0,0745		x		x	596.000	596.000	476.800	119.200
467	Nguyễn Văn Báu	Hồng Thủy	0,054		x		x	432.000	432.000	345.600	86.400
468	Đặng Thị Hồng	Hồng Thủy	0,1071		x		x	856.800	856.800	685.440	171.360
469	Phan Thanh Hà	Hồng Thủy	0,0557		x		x	445.600	445.600	356.480	89.120
470	Chu Thị Chung	Hồng Thủy	0,032		x		x	256.000	256.000	204.800	51.200
471	Trần Thị Thủy Hằng	Hồng Thủy	0,032		x		x	256.000	256.000	204.800	51.200
472	Đậu Thị Hoa	Hồng Thủy	0,0845		x		x	676.000	676.000	540.800	135.200
473	Đậu Thị Lương	Hồng Thủy	0,1426		x		x	1.140.800	1.140.800	912.640	228.160
474	Nguyễn Thị Hường	Hồng Thủy	0,0932		x		x	745.600	745.600	596.480	149.120
475	Đậu Thị Lan	Hồng Thủy	0,2817		x		x	2.253.600	2.253.600	1.802.880	450.720

476	Trần Ngọc Châu	Hồng Thủy	0,3724		x			x	2.979.200	2.979.200	2.383.360	595.840
477	Đậu Văn Ngương	Hồng Thủy	0,1554		x			x	1.243.200	1.243.200	994.560	248.640
478	Trần Thị Sửu	Hồng Thủy	0,0989		x			x	791.200	791.200	632.960	158.240
479	Trần Văn Bình	Hồng Thủy	0,2586		x			x	2.068.800	2.068.800	1.655.040	413.760
480	Trần Thị Hương	Hồng Thủy	0,2248		x			x	1.798.400	1.798.400	1.438.720	359.680
481	Đình Văn Quang	Hồng Thủy	0,3088		x			x	2.470.400	2.470.400	1.976.320	494.080
482	Nguyễn Xuân Lạng	Hồng Thủy	0,3461		x			x	2.768.800	2.768.800	2.215.040	553.760
483	Đậu Thị Thuận	Hồng Thủy	0,1273		x			x	1.018.400	1.018.400	814.720	203.680
484	Nguyễn Thị Tâm	Hồng Thủy	0,0725		x			x	580.000	580.000	464.000	116.000
485	Kiều Thị Mai	Hồng Thủy	0,14		x			x	1.120.000	1.120.000	896.000	224.000
486	Đậu Nam Long	Hồng Thủy	0,067		x			x	536.000	536.000	428.800	107.200
487	Đình Thị Lan	Hồng Thủy	0,125						1.000.000	1.000.000	800.000	200.000
			37,5177	-	-	-	-	-	280.191.200	280.191.200	224.152.960	56.038.240

Phụ lục

Danh sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai (bão số 5) theo Nghị định 09/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ, Nghị quyết số 151/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của HĐND tỉnh đối với **cây hàng năm**
(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày /05/2026 của UBND xã Đan Hải)

TT	Họ và tên chủ hộ	Thôn	TỔNG HỢP THIẾT HẠI						Định mức hỗ trợ theo ND 09/2025/NĐ-CP, NQ 151/2025/NQ-HĐND (tr.đ)	KINH PHÍ HỖ TRỢ		
			Diện tích (ha)	Thời gian gieo trồng			Mức độ thiệt hại			Tổng NSNN hỗ trợ (tr.đ)	Trong đó	
				Giai đoạn cây con	Giai đoạn cây đang phát triển	Giai đoạn cận thu hoạch	30-70%	Trên 70%			NS TW hỗ trợ (tr.đ)	NS tỉnh đảm bảo (tr.đ)
Tổng cộng			0,2					45	3	2,4	0,6	
1	Vũ Thành Tâm	Trung Vân	0,1			x		x	15	1,5	1,2	0,3
2	Trần Thị Huệ	Phúc An	0,05			x		x	15	0,75	0,6	0,15
3	Nguyễn Thị Hằng	Phúc An	0,05			x		x	15	0,75	0,6	0,15